

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút
2. Hình thức thi: Tự luận
3. Định dạng:
 - Bài ngày 1: Gồm 05 bài (20 điểm);
 - Bài ngày 2: Gồm 05 bài (20 điểm);
 - Bài ngày 3: Thực hành 01 bài (2,0 điểm).
 - Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần nhất.
4. Giới hạn kiến thức: thuộc chương trình môn Vật lý lớp 10, 11, 12 theo chương trình GDPT 2018 và các chuyên đề chuyên sâu kèm theo công văn 4171/BGDĐT – GDTrH.
5. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

1. Nội dung thi ngày 1

Bài	Nội dung	Điểm	Mức độ
Bài 1	Cơ học chất điểm	4,0	Vận dụng
Bài 2	Sóng cơ, sóng điện từ	4,0	Vận dụng
Bài 3	Cơ học chất lưu	4,0	Vận dụng cao
Bài 4	Cơ học thiên thể	4,0	Vận dụng cao
Bài 5	Tĩnh điện	4,0	Vận dụng cao
Tổng điểm		20,0	

2. Nội dung thi ngày 2

Bài	Nội dung	Điểm	Mức độ
Bài 1	Cơ học vật rắn	5,0	Vận dụng cao
Bài 2	Từ trường, cảm ứng điện từ	4,0	Vận dụng cao
Bài 3	Điện xoay chiều, nhiệt học	4,0	Vận dụng cao
Bài 4	Quang hình	4,0	Vận dụng cao
Bài 5	Phương án thực hành (cơ học, điện học, quang học)	3,0	Vận dụng cao
Tổng điểm		20,0	

3. Nội dung thi ngày 3

Đơn vị kiến thức	Thứ tự	Nội dung	Điểm
Cơ học, Nhiệt học, Điện và từ, Quang học và các chuyên đề Vật lí 10 (thuộc chương trình GDPT 2018)	1	Cơ sở lí thuyết	0,5
	2	Các bước tiến hành thí nghiệm	0,25
	3	Lập các bảng số liệu	0,75
	4	Xử lý số liệu	0,5
	Tổng điểm		

CẤU TRÚC
Đề thi chọn học sinh giỏi thành phố bảng A và
chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia
năm học 2024-2025
MÔN: HÓA HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Thời gian, hình thức, định dạng, nội dung

	Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3
Số câu	10	10	1
Thang điểm	20	20	2
Thời gian	180 phút	180 phút	90 phút
Hình thức	Tự luận	Tự luận	Thực hành
Giới hạn	Chương trình môn Hóa học lớp 10, 11, 12 THPT theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và chương trình Chuyên Hóa		Phân tích định lượng
Nội dung	Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần đây.		

2. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

Bài ngày 1:

Câu	Nội dung	Điểm	Mức độ
1	Cấu tạo nguyên tử, bảng tuần hoàn	2,5	Vận dụng cao
2	Liên kết hoá học, tinh thể	2,5	Vận dụng cao
3	Nhiệt hóa học, nhiệt động học	2,5	Vận dụng cao
4	Cân bằng pha khí	2,5	Vận dụng cao
5	Động hóa học	2,5	Vận dụng cao
6	Đại cương về dung dịch, cân bằng trong dung dịch (cân bằng acid – base, cân bằng kết tủa)	2,5	Vận dụng cao
7	Phản ứng oxi hóa khử, pin, điện phân	2,5	Vận dụng cao
8	Tổng hợp vô cơ, bài tập thực tiễn	2,5	Vận dụng cao
Tổng		20	

Bài ngày 2:

Câu	Nội dung	Điểm	Mức độ
1	Đại cương hóa học hữu cơ (Cấu trúc không gian và hiệu ứng cấu trúc, mối quan hệ giữa hiệu ứng cấu trúc và tính acid – base)	2,5	Vận dụng
2	Hydrocarbon	2,5	Vận dụng
3	Dẫn xuất của hydrocarbon (alcohol, ether, aldehyde, ketone, carboxylic acid, ester)	2,5	Vận dụng cao
4	Cơ chế phản ứng hữu cơ	2,5	Vận dụng cao
5	Chuyển hóa hữu cơ	2,5	Vận dụng
6	Xác định cấu trúc phân tử hợp chất hữu cơ (có vận dụng một số phương pháp phổ dự đoán, xác định cấu trúc)	2,5	Vận dụng
7	Tổng hợp, tinh chế hợp chất hữu cơ	2,5	Vận dụng cao
8	Cân bằng trong dung dịch (cân bằng oxi hóa khử, cân bằng tạo phức), chuẩn độ, trắc quang	2,5	Vận dụng cao
Tổng		20	

Bài ngày 3: Thực hành**1. Kỹ năng thực hành (0,5 điểm)**

TT	Đánh giá	Phần điểm bị trừ
1	Làm đồ dung dịch mẫu, phải xin lại	0,2 điểm
2	Xin thêm các dung dịch chuẩn	0,1 điểm
3	Làm vỡ các dụng cụ thí nghiệm	0,1 điểm
4	Không vệ sinh khu vực làm thực hành	0,1 điểm

2. Kết quả thí nghiệm (1,5 điểm)

Biểu thức tính: 0,3 điểm.

Kết quả sai số thực hành tối đa 10%:

Biểu thức tính sai số	Sai số	Điểm
Sai số = $\frac{ C_{HS} - C_{chuẩn} }{C_{chuẩn}} \cdot 100\% \leq 10\%$	0 - 5 %	1,2 điểm
	5 - 10%	0,6 điểm

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút
2. Hình thức thi: Tự luận
 - Định dạng: 10 Câu/Bài thi
 - Thang điểm: 2,0 điểm/ câu
 - Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần đây.
3. Giới hạn kiến thức: thuộc chương trình môn Sinh học dành cho lớp chuyên lớp 10, 11, 12 THPT theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành.
4. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

Bài 1

TT	Nội dung	Số câu	Mức độ			Tổng điểm
			Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Sinh học tế bào - Thành phần hoá học của tế bào - Cấu trúc tế bào - Chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào - Truyền tin và phân bào	2	1 câu		1 câu	4
2	Sinh học cơ thể thực vật - Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng - Cảm ứng - Sinh trưởng và phát triển - Sinh sản	3		2 câu	1 câu	6
3	Sinh học cơ thể động vật - Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng - Cảm ứng - Sinh trưởng và phát triển - Sinh sản	5		3 câu	2 câu	10
Tổng		10 câu	1 câu	5 câu	4 câu	20 điểm

Bài 2

TT	Nội dung	Số câu	Mức độ			Tổng điểm
			Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Sinh học vi sinh vật					
	- Vi sinh vật học - Virus	2	1 câu	1 câu		4
2	Di truyền học và sinh học phân tử					
	Cơ chế di truyền và biến dị cấp độ phân tử	3		2 câu	1 câu	6
	Cơ chế di truyền và biến dị cấp độ tế bào	2		1 câu	1 câu	4
	Các quy luật di truyền	1			1 câu	2
	Di truyền học quần thể và di truyền học người	1		1 câu		2
	Công nghệ gene (Kỹ thuật di truyền)	1			1 câu	2
Tổng		10 câu	1 câu	5 câu	4 câu	20 điểm

Bài thi thực hành môn: SINH HỌC

Thời gian làm bài 90 phút

(Tổng số điểm: 2,0 điểm)

Chủ đề	Nội dung	Điểm
1. Sinh thái thích nghi - Sinh lí thực vật	- Thực hiện thí nghiệm: + Quan sát cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản của thực vật. + Các quá trình sinh lí trong cơ thể thực vật.	1,0 điểm
	- Nhận biết cơ quan thực vật thông qua vi phẫu.	
	- Nhận biết môi trường sống của thực vật thông qua vi phẫu.	
	- Tìm hiểu các đặc điểm sinh lí của cơ thể thực vật.	
2. Hóa sinh tế bào	- Nhận biết hợp chất hữu cơ trong các mẫu khô.	1,0 điểm
	- Xác định đặc tính hóa sinh của các hợp chất.	
	- Quan sát các cấu trúc trong tế bào.	
	- Tìm hiểu các quá trình sinh hóa trong tế bào	

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

- Thời gian thi: 02 ngày thi, mỗi ngày 180 phút.
- Hình thức thi: Tự luận.
- Định dạng:
 - Số câu/Bài thi: Ngày thứ nhất gồm 04 câu, ngày thứ hai gồm 03 câu.
 - Thang điểm: 02 bài thi, mỗi bài thi 20 điểm.
- Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần đây.
- Giới hạn kiến thức: theo chương trình hiện hành cấp THPT hết lớp 12 và chương trình chuyên sâu của môn Toán chuyên, mức độ đề thi tương đương đề thi chọn HSG quốc gia.
- Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

Ngày thứ nhất

Câu	Nội dung	Điểm	Mức độ
Câu 1	Giải tích: giới hạn dãy số	5,0	Vận dụng
Câu 2	Đại số: phương trình hàm; phương trình, hệ phương trình; đa thức; bất đẳng thức	5,0	Vận dụng cao
Câu 3	Hình học phẳng (gồm 2 ý)	5,0	a) Vận dụng b) Vận dụng cao
Câu 4	Tổ hợp	5,0	Vận dụng cao
Tổng		20,0	

Ngày thứ hai

Câu	Nội dung	Điểm	Mức độ
Câu 5	Đại số: phương trình hàm; phương trình, hệ phương trình; đa thức; bất đẳng thức	6,0	Vận dụng
Câu 6	Số học	7,0	Vận dụng cao
Câu 7	Hình học phẳng hoặc Tổ hợp	7,0	Vận dụng cao
Tổng		20,0	

CẤU TRÚC
Đề thi chọn học sinh giỏi thành phố bảng A và
chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia
năm học 2024-2025
MÔN: NGỮ VĂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút
2. Hình thức thi: Tự luận
3. Định dạng:
 - Số Câu/Bài thi: 4 câu/1 bài thi (Phần Đọc hiểu: 02 câu; Phần Viết: 02 câu)
 - Thang điểm: 20
 - Nội dung câu hỏi: không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần đây.
4. Giới hạn kiến thức: thuộc chương trình môn Ngữ văn lớp 10, 11, 12 THPT theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các chuyên đề chuyên sâu của chương trình Ngữ văn chuyên. Mức độ đề thi tương đương đề thi chọn HSG Quốc gia.
5. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

Phần	Nội dung	Mức độ đánh giá		Điểm
		Thông hiểu	Vận dụng	
Đọc hiểu	- Ngữ liệu: văn bản nghị luận/ văn bản văn học - Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu: Một đoạn trích/ một văn bản hoàn chỉnh ngoài SGK.	- Phân tích, lí giải ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết/hình ảnh/câu văn... tiêu biểu trong đoạn trích/ văn bản. - Trình bày ý nghĩa/ hiệu quả của thao tác lập luận/ biện pháp tu từ... trong đoạn trích/ văn bản. - Phân tích được một số đặc điểm của ngôn ngữ nghệ thuật trong đoạn trích/văn bản	- Nêu được ý nghĩa hay tác động của đoạn trích/ văn bản đối với quan niệm, cách nhìn của cá nhân đối với văn học và cuộc sống. - Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với các vấn đề đặt ra trong đoạn trích/ văn bản. - Vận dụng kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống, hiểu biết về lịch sử văn học để nhận xét, đánh giá ý nghĩa, giá trị của đoạn trích/ văn bản. - So sánh với các đoạn trích/ văn bản cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau.	
	Số câu	01	01	

	Số điểm	1,0	2,0	3,0
Viết	Nghị luận xã hội về một vấn đề tư tưởng đạo lý/ hiện tượng đời sống/ vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học		Viết bài văn	
	Số câu		01	7,0
	Số điểm		7,0	
	Nghị luận văn học về một/ một vài ý kiến bàn về văn học		Viết bài văn	
	Số câu		01	10,0
	Số điểm		10,0	
Tổng điểm toàn bài				20,0

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

- Thời gian: 180 phút.
- Hình thức thi: 100% tự luận.
- Định dạng:
 - Số câu: 5 câu
 - Thang điểm: 20 điểm
 - Nội dung câu hỏi: không trùng lặp với đề thi chọn học sinh giỏi thành phố Bảng A và chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng công bố trong 03 năm gần nhất.
- Giới hạn kiến thức: Từ lớp 10 đến lớp 12.
- Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề thi.

II. Cấu trúc đề thi

<i>TT câu</i>	<i>Phần</i>	<i>Chủ đề/Chuyên đề</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Điểm</i>	<i>Mức độ</i>
Câu 1	Lịch sử Việt Nam lớp 10	- Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858).	Cốt lõi	4,0	Hiểu; Vận dụng.
		- Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.	CĐHT		
		- Những chuyển biến của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.	Chuyên sâu		
		- Những đặc điểm của truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam (Từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII)	Chuyên sâu		
Câu 2	Lịch sử Việt Nam lớp 11	- Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945).	Cốt lõi	4,0	Hiểu; Vận dụng; Vận dụng cao
		- Một số cuộc cải cách lớn trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858).	Cốt lõi		
		- Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	Cốt lõi		
		- Các trào lưu cứu nước ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.	Chuyên sâu		
Câu 3	Lịch sử thế giới lớp 11	- Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.	Cốt lõi	4,0	Hiểu; Vận dụng.
		- Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay.	Cốt lõi		
		- Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á.	Cốt lõi		
		- Chiến tranh và hoà bình trong thế kỉ XX.	CĐHT		
		- Thế kỉ XX – thế kỉ của phong trào giải phóng dân tộc thế giới.	Chuyên sâu		
		- Vấn đề biển Đông trong quan hệ quốc tế và khu vực.	Chuyên sâu		

Câu 4	Lịch sử Việt Nam lớp 12	- Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay).	Cốt lõi	4,0	Hiểu; Vận dụng; Vận dụng cao
		- Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.	Cốt lõi		
		- Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận - hiện đại.	Cốt lõi		
		- Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam.	Cốt lõi		
		- Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.	CĐHT		
		- Việt Nam và ASEAN: từ đối đầu đến hội nhập.	Chuyên sâu		
		- Hậu phương trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945-1975).	Chuyên sâu		
		- Ngoại giao Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ (1945 - 1975).	Chuyên sâu		
Câu 5	Lịch sử thế giới lớp 12	- Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh.	Cốt lõi	4,0	Hiểu; Vận dụng; Vận dụng cao.
		- ASEAN: Những chặng đường lịch sử.	Cốt lõi		
		- Nhật Bản: Hành trình lịch sử từ năm 1945 đến nay.	CĐHT		
TỔNG 5 CÂU				20,0	

CẤU TRÚC
Đề thi chọn học sinh giỏi thành phố bảng A và
chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia
năm học 2024-2025
MÔN: ĐỊA LÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút.
2. Hình thức thi: 01 bài; 100% tự luận.
3. Định dạng:
 - Số câu: 07 câu.
 - Thang điểm: 20,0 điểm.
 - Nội dung câu hỏi và bài tập
 - + Nội dung gồm các phần: Địa lí tự nhiên đại cương, Địa lí kinh tế - xã hội đại cương, Địa lí tự nhiên Việt Nam, Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam, Địa lí vùng kinh tế Việt Nam.
 - + Nội dung đề thi không trùng lặp với đề thi chọn học sinh giỏi thành phố Bảng A và chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng công bố trong 03 năm gần nhất.
4. Giới hạn kiến thức: Từ lớp 10 đến lớp 12.
5. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.
6. Đề thi không sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.

II. Cấu trúc đề thi

Câu	Nội dung	Mức độ	Điểm
1	Địa lí tự nhiên đại cương	Thông hiểu – vận dụng	3,0
2	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	Thông hiểu – vận dụng	2,0
3	Đặc điểm tự nhiên, các thành phần tự nhiên Việt Nam	Vận dụng cao	3,0
4	Sự phân hoá tự nhiên Việt Nam, Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường	Vận dụng cao	3,0
5	Địa lí dân cư Việt Nam	Thông hiểu – vận dụng	3,0
6	Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam	Vận dụng cao	3,0
7	Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam	Vận dụng cao	3,0
Tổng điểm			20,0

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút.
2. Hình thức thi: Lập trình trên máy tính.
3. Định dạng: gồm 02 đề thi, mỗi đề thi có:
 - Số bài thi: 03.
 - Thang điểm: 20.
 - Nội dung câu hỏi: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần nhất.
4. Giới hạn kiến thức: các chuyên đề theo nội dung dạy học môn Tin học dành cho lớp chuyên (ban hành theo Công văn số 4171/BGDĐT-GDTrH ngày 26/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo):
 - 4.1. Số học và tổ hợp cơ bản, nâng cao.
 - 4.2. Sắp xếp và tìm kiếm cơ bản, nâng cao.
 - 4.3. Các chiến lược phân tích và thiết kế thuật toán cơ bản, nâng cao:
 - Kỹ thuật đệ quy;
 - Kỹ thuật chia để trị;
 - Kỹ thuật duyệt và quay lui;
 - Kỹ thuật quy hoạch động;
 - Kỹ thuật tham lam.
 - 4.4. Cấu trúc dữ liệu cơ bản, nâng cao: ngăn xếp, hàng đợi, hàng đợi hai đầu, hàng đợi ưu tiên; cây, cây nhị phân tìm kiếm; kỹ thuật bitmask trong quy hoạch động, cây phân đoạn và cây Fenwick, set, map, cây Trie nhị phân.
 - 4.5. Đồ thị cơ bản, nâng cao:
 - DFS/BFS và ứng dụng;
 - Các thuật toán tìm đường đi ngắn nhất, tìm cây khung nhỏ nhất;
 - Bài toán luồng trên mạng và các kiến thức liên quan;
 - Đồ thị đặc biệt: cây, đồ thị hai phía, đồ thị phẳng, đồ thị không có chu trình, đồ thị Euler, đồ thị Hamilton;
 - Cặp ghép cực đại, tô màu đồ thị, tập độc lập cực đại;
 - Cấu trúc dữ liệu các tập không giao nhau.
 - 4.6. Tính toán hình học:
 - Các đối tượng cơ bản của hình học tính toán;
 - Diện tích có hướng của đa giác và ứng dụng;
 - Đa giác lồi, đa giác lõm;
 - Vị trí tương đối của một điểm và một đa giác;
 - Bao lồi của một tập điểm.

II. Cấu trúc đề thi

Đề thi mỗi ngày gồm 3 bài toán, cụ thể như sau:

Bài	Điểm	Mức độ
Bài 1	6	Mỗi bài chia thành nhiều mức độ nhận thức khác nhau (nhận biết, thông hiểu, vận dụng – gọi là các Subtask) ứng với nội dung kiến thức khác nhau.
Bài 2	7	
Bài 3	7	
Tổng	20	

CẤU TRÚC
Đề thi chọn học sinh giỏi thành phố bảng A và
chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia
từ năm học 2024-2025

MÔN: Tiếng Anh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút
2. Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận
3. Định dạng:
 - Số Câu/Bài thi: 04 phần/Bài thi
 - Thang điểm: 20 điểm
 - Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần đây.
4. Giới hạn kiến thức: thuộc chương trình môn Tiếng Anh lớp 10, 11, 12 THPT theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và chương trình chuyên.
5. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

Phần	Nội dung	Điểm	Mức độ
Phần 1: Nghe (5 điểm)	Bài 1: True/False (IELTS) (05 câu)	1	B2 - C1
	Bài 2: Short-answered questions (Authentic material) (05 câu)	1	C1
	Bài 3: Multiple choice questions (CAE/CPE) (05 câu)	1	C1 – C2
	Bài 4: Gap-filling (Authentic material) (15 câu)	2	C1 – C2
Phần 2: Kiến thức ngôn ngữ (5 điểm)	Bài 1: Multiple choice questions (20 câu: 05 câu ngữ pháp + 15 câu từ vựng)	1	C1 – C2
	Bài 2: Guided cloze text (10 câu: 05 câu ngữ pháp + 05 câu từ vựng)	1	B2 - C1
	Bài 3: Word form (10 câu lẻ)	1	C1 – C2
	Bài 4: Idiom matching (10 câu)	1	C1 – C2
	Bài 5: Error identification and correction (10 lỗi)	1	B2 - C1

Phần 3: Đọc hiểu (5 điểm)	Bài 1: Open cloze text (10 chỗ trống)	1	B2 - C1
	Bài 2: IELTS reading (13 câu)	1,3	
	Bài 3: Gapped text (07 câu)	0,7	C1 – C2
	Bài 4: TOEFL reading (10 câu)	1	B2 - C1
	Bài 5: Multiple matching (10 câu)	1	C1 – C2
Phần 4: Viết (5 điểm)	Bài 1: Summary (khoảng 100 từ)	1	
	Bài 2: Graph description (dạng 01 bảng biểu) (khoảng 150 từ)	1,5	
	Bài 3: Essay writing (khoảng 250 từ)	2,5	
TỔNG		20	

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút
2. Hình thức thi: bài thi viết
3. Định dạng:
 - Số bài: 04 bài (Nghe hiểu, đọc hiểu, kiến thức ngôn ngữ, diễn đạt viết)
 - Thang điểm: 20
 - Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần đây.
4. Giới hạn kiến thức: thuộc chương trình môn tiếng Pháp lớp 10, 11, 12 THPT theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và chương trình chuyên.
5. Xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

Bài	Nội dung	Điểm	Mức độ
COMPRÉHENSION ORALE (Nghe hiểu)	Exercice 1: Bài nghe có độ dài từ 1 phút 30 giây đến 1 phút 50 giây. Nghe 3 lần và chọn đáp án đúng cho 8 câu hỏi trắc nghiệm. Exercice 2: Bài nghe có độ dài từ 1 phút 30 giây đến 1 phút 50 giây. Nghe 3 lần và chọn đáp án đúng cho 8 câu hỏi trắc nghiệm. Exercice 3: Bài nghe có độ dài không quá 1 phút 30 giây. Nghe 3 lần và chọn đáp án đúng cho 4 câu hỏi trắc nghiệm.	5 điểm (0,25 điểm x 20 câu)	Vận dụng
COMPRÉHENSION ÉCRITE (Đọc hiểu)	Texte 1: Văn bản có độ dài từ 800 đến 850 từ.	5 điểm Texte 1: 4 điểm	Vận dụng

	<p>Đọc văn bản và trả lời câu hỏi (bao gồm cả câu hỏi trắc nghiệm, đúng-sai và tự luận).</p> <p>Texte 2: Đọc văn bản và điền từ cho trước vào chỗ trống. Điền 10 từ trong số 15 từ cho trước.</p>	<p>(0,25 điểm x 4 câu trắc nghiệm; 0,5 điểm x 2 câu đúng-sai; 0,5 điểm x 4 câu tự luận)</p> <p>Texte 2: 1 điểm (0,1 điểm x 10 câu)</p>	
<p>CONNAISSANCE DE LA LANGUE (Kiến thức ngôn ngữ)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Synonyme (5 câu hỏi trắc nghiệm). 2. Antonyme (5 câu hỏi trắc nghiệm) 3. Expression imagée (5 câu hỏi trắc nghiệm) 4. Conjugaison (chia 5 động từ trong một đoạn văn) 5. Pronoms (điền 5 đại từ thuộc các loại khác nhau vào một đoạn văn) 6. Reformulation (viết lại 5 câu bằng cách sử dụng 5 trong số 7 từ diễn đạt quan hệ logic cho sẵn) 7. Connecteurs logiques (hoàn thành một đoạn văn bằng cách chọn 5 từ nối phù hợp; 5 câu hỏi trắc nghiệm) 8. Điền dạng đúng của 5 danh từ, tính từ hoặc trạng từ trong một đoạn văn. 	<p>6 điểm</p> <p>0,5 điểm (0,1x5) 0,5 điểm (0,1x5) 0,5 điểm (0,1x5) 1,0 điểm (0,2x5) 1,0 điểm (0,2x5) 1,0 điểm (0,2x5) 1 điểm (0,2x5) 0,5 điểm (0,1x5)</p>	Vận dụng
<p>EXPRESSION ÉCRITE (Diễn đạt viết)</p>	<p>Viết một đoạn văn nghị luận có độ dài khoảng 250 từ về 1 trong 2 chủ đề cho trước. (Chủ đề nằm trong chương trình)</p>	<p>4 điểm</p>	Vận dụng
Tổng		20 điểm	

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút
2. Hình thức thi: Viết
3. Định dạng:
 - Số câu/bài thi: 15 bài/04 phần
 - Thang điểm: 20 điểm
 - Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 03 năm gần đây.
4. Giới hạn kiến thức: thuộc chương trình môn tiếng Trung Quốc lớp 10, 11, 12 THPT theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và chương trình chuyên.
5. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

Bài	Nội dung	Điểm	Mức độ
Bài 1 Nghe hiểu (5.0 điểm)	Nghe điền trống: 10 chỗ trống (10 từ/cụm từ/chữ Hán)	2.0	HSK5
	Nghe phán đoán đúng sai: 10 câu	1.5	HSK5
	Nghe chọn phương án đúng và trả lời câu hỏi: 05 câu	1.5	HSK5
Bài 2 Từ vựng + ngữ pháp (4.0 điểm)	Chọn từ ngữ điền trống: 05 từ	1.0	HSK6
	Giải thích nghĩa từ/ cụm từ: 05 câu	1.0	HSK5
	Sửa câu sai: 05 câu	1.0	HSK5
	Xác định vị trí đúng của từ/ cụm từ cho sẵn: 05 câu	1.0	HSK5
Đọc hiểu (6.0 điểm)	Điền chữ Hán/từ vào chỗ trống: 10 chỗ trống (Văn bản đọc khoảng 500 chữ Hán)	1.5	HSK5
	Phán đoán đúng sai cho văn bản đọc: 10 câu (Mỗi đoạn 05 câu) (Văn bản đọc khoảng 500 chữ Hán)	1.5	HSK5
	Chọn phương án đúng và trả lời câu hỏi cho văn bản đọc: 05 câu (gồm 03 câu trắc nghiệm, 02 câu tự luận) (Văn bản đọc khoảng 500 chữ Hán)	1.5	HSK5

	Dịch sang tiếng Việt: 05 câu	1.5	HSK5
Viết (5.0 điểm)	Sắp xếp câu: 05 câu	0.5	HSK5
	Rút gọn văn bản (Văn bản khoảng 500 chữ Hán)	1.0	HSK5
	Viết đoạn văn ngắn (khoảng 300 chữ Hán) với 10 từ/cụm từ cho trước	1.5	HSK6
	Viết bài văn (khoảng 500 chữ Hán) với chủ đề cho trước	2.0	HSK6
Tổng		20	

Ghi chú: *HSK5: vận dụng*

HSK6: vận dụng cao

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút
2. Hình thức thi: Viết
3. Định dạng:
 - Số Câu/ Bài thi: 98 câu/ 10 Bài thi
 - Thang điểm: 20 điểm
 - Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần đây.
4. Giới hạn kiến thức: thuộc chương trình môn tiếng Nga lớp 10, 11, 12 THPT theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và chương trình chuyên.
5. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

Phần	Bài	Nội dung	Điểm	Mức độ
ЧАСТЬ I. АУДИРОВАНИЕ			2.0 ĐIỂM	
	Задание 1а.	Nghe đoạn hội thoại, đoạn thông báo, thông tin... Bài nghe có độ dài từ 50 giây đến 1 phút 30 giây. Nghe 3 lần và chọn đáp án đúng cho 5 câu trắc nghiệm	0.1 x 5 câu TN = 0.5 điểm	Vận dụng
	Задание 1б.	Nghe bài khóa Bài nghe có độ dài từ 1 phút đến 3 phút. Nghe 3 lần và chọn đáp án đúng cho 5 câu trắc nghiệm và trả lời 5 câu tự luận	0.1 x 5 câu TN = 0.5 điểm 0.2 x 5 câu TL = 1.0 điểm	Vận dụng
			6.5 ĐIỂM	
	Задание 2.	Bài tập Từ vựng – Ngữ pháp gồm 15 câu trắc nghiệm	0.1 x 15 câu TN = 1.5 điểm	Vận dụng

ЧАСТЬ II. ЛЕКСИКА ГРАММАТИКА	Задание 3.	Bài tập tìm từ cùng gốc (bao gồm đa dạng các loại từ)	0.2 x 10 câu TL = 2.0 điểm	Vận dụng
	Задание 4а.	Bài tập tìm từ hoặc cụm từ trái nghĩa (bao gồm đa dạng các loại từ)	0.1 x 10 câu TL = 1.0 điểm	Vận dụng
	Задание 4б.	Bài tập đồng nghĩa (bao gồm đa dạng các câu trúc, các loại câu...)	0.2 x 10 câu TL = 2.0 điểm	Vận dụng
			3.0 ĐIỂM	
ЧАСТЬ III. ЧТЕНИЕ	Задание 5.	Bài tập gồm 5 đoạn thông tin ngắn (bao gồm đa dạng các văn bản: đoạn quảng cáo, thông báo, giấy mời...)	0.3 x 5 câu TN = 1.5 điểm	Vận dụng
	Задание 6.	Bài tập là một văn bản có độ dài khoảng 300 – 500 từ		Vận dụng
	Задание 6а.	Gồm 5 câu trắc nghiệm	0.1 x 5 câu TN = 0.5 điểm	Vận dụng
	Задание 6б.	Gồm 5 câu trả lời tự luận	0.2 x 5 câu TL = 1.0 điểm	Vận dụng
				1.0 ĐIỂM
ЧАСТЬ IV. СТРАНО- ВЕДЕНИЕ	Задание 7.	Bài tập gồm 10 câu trắc nghiệm (bao gồm đa dạng các chủ đề)	0.1 x 10 câu TN = 1.0 điểm	Vận dụng
				7.5 ĐIỂM
ЧАСТЬ V. ПИСЬМО	Задание 8.	Bài tập sắp xếp từ thành câu (bao gồm đa dạng các loại câu)	0.25 x 10 câu TL = 2.5 điểm	Vận dụng
	Задание 9.	Bài tập bao gồm 2 đoạn Hội thoại	1.0 x 2 câu TL = 2.0 điểm	Vận dụng
	Задание 10.	Bài tập viết một bài văn theo một trong hai chủ đề cho sẵn	3.0 x 1 bài văn = 3.0 điểm	Vận dụng

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút
2. Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận
3. Định dạng:
 - Số Câu/Bài thi: 100 câu và một bài luận/ 18 bài thi
 - Thang điểm: 20
 - Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần đây.
4. Giới hạn kiến thức: thuộc chương trình môn Tiếng Nhật lớp 10, 11, 12 THPT theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và các kiến thức nâng cao tương đương cấp độ N2, N1 (70% N2; 30% N1)
5. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. Cấu trúc đề thi

Bài	Nội dung	Số câu	Điểm	Mức độ
Bài 1	Nghe, chọn đáp án đúng (nghe 01 lần)	5	0,5	Thông hiểu
Bài 2	Nghe, điền dấu (O) đối với thông tin đúng hoặc (X) đối với thông tin sai (nghe 01 lần)	5	1	Vận dụng
Bài 3	Nghe, điền từ hoặc cụm từ thích hợp để hoàn thành bài khóa (nghe 02 lần)	5	0,5	Thông hiểu
Bài 4	Nghe, trả lời câu hỏi (nghe 02 lần)	5	1	Vận dụng
Bài 5	Chọn 1 phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho cách đọc và viết chữ Hán	10	1	Nhận biết
Bài 6	Chọn 1 phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho cách dùng từ (từ loại) trong câu	10	2	Thông hiểu
Bài 7	Chọn 1 phương án đúng (ứng với các câu A hoặc B, C, D) cho cách dùng đúng của một từ vựng	5	1	Vận dụng cao
Bài 8	Tìm từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ hoặc cụm từ gạch chân trong câu (Tự luận)	5	1	Vận dụng cao
Bài 9	Chọn 1 phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho các cấu trúc ngữ pháp và dạng thức đúng	10	2	Vận dụng
Bài 10	Chọn 1 phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho tình huống hội thoại	5	1	Vận dụng cao
Bài 11	Đọc hiểu (kiểm tra ngữ pháp: chọn đáp án đúng, điền vào chỗ trống để hoàn thành bài khóa)	5	1	Vận dụng

Bài 12	Đọc hiểu (trả lời câu hỏi chọn 1 phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D))	5	1	Vận dụng
Bài 13	Đọc hiểu (điền từ cho trước và chia dạng thức đúng)	5	1	Vận dụng cao
Bài 14	Đọc hiểu (điền từ và chia dạng thức đúng)	5	1	Vận dụng cao
Bài 15	Tìm và sửa lỗi sai (không có sẵn các phương án)	5	1	Vận dụng cao
Bài 16	Sắp xếp câu (thêm trợ từ và chia dạng thức thích hợp) để tạo thành câu có nghĩa	5	1	Vận dụng cao
Bài 17	Viết lại câu theo từ hoặc cụm từ gợi ý trong ngoặc để có câu nghĩa tương đương	5	1	Vận dụng cao
Bài 18	Viết luận (Theo chủ đề từ 600~800 từ)		2	
Tổng			20	

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 180 phút
2. Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận
3. Định dạng bài thi:
 - Số câu/Bài thi: 80 câu/ 16 bài
 - Thang điểm: 20
 - Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần đây.
4. Giới hạn kiến thức:
 - + Chương trình môn tiếng Hàn Quốc (Ngoại ngữ 1) theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.
 - + Kiến thức nâng cao theo Nội dung dạy học môn tiếng Hàn dành cho lớp chuyên.
5. Xây dựng ma trận trước khi ra đề

II. Cấu trúc đề thi

Phần	Bài	Nội dung	Số câu	Điểm	Tổng điểm
PHẦN I – NGHE HIỂU	Bài 1	Nghe và chọn bức tranh đúng	2 câu	0.5 điểm	5.0 điểm (20 câu)
	Bài 2	Nghe và chọn lời thoại tiếp theo	2 câu	0.5 điểm	
	Bài 3	Nghe và chọn đúng/sai	4 câu	1.0 điểm	
	Bài 4	Nghe và trả lời câu hỏi (hội thoại)	4 câu	1.0 điểm	
	Bài 5	Nghe và trả lời câu hỏi (thông báo, hướng dẫn, ...)	4 câu	1.0 điểm	
	Bài 6	Nghe và trả lời câu hỏi (tin tức, thuyết giảng,...)	4 câu	1.0 điểm	
	Bài 7	Chọn phát âm đúng	2 câu	0.3 điểm	

PHẦN II – KIẾN THỨC NGÔN NGỮ	Bài 8	Chọn từ vựng thích hợp (ứng với A, B, C, D) để điền vào chỗ trống	14 câu	2.1 điểm	4.5 điểm (30 câu)
	Bài 9	Chọn ngữ pháp thích hợp (ứng với A, B, C, D) để điền vào chỗ trống	14 câu	2.1 điểm	
PHẦN III – ĐỌC HIỂU	Bài 10	Đọc và điền từ phù hợp vào chỗ trống (ứng với A, B, C, D)	6 câu	1.8 điểm	6.0 điểm (20 câu)
	Bài 11	Đọc và trả lời câu hỏi (trắc nghiệm + tự luận)	5 câu	1.5 điểm	
	Bài 12	Đọc và trả lời câu hỏi (trắc nghiệm + tự luận)	5 câu	1.5 điểm	
	Bài 13	Đọc và trả lời câu hỏi (trắc nghiệm + tự luận)	4 câu	1.2 điểm	
PHẦN IV – VIẾT	Bài 14	Tìm và sửa lỗi sai	5 câu	1.0 điểm	4.5 điểm (10 câu)
	Bài 15	Đọc và điền nội dung phù hợp vào chỗ trống (2 ngữ liệu)	4 câu	1.0 điểm	
	Bài 16	Viết luận theo chủ đề cho trước (500-600 chữ)	1 câu	2.5 điểm	